

Số: 53/2025/QĐST-HNGĐ

H, ngày 25 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 27/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025, về việc: Ly hôn, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **NHT**, sinh năm 1992; CCCD số: 0011***687; nơi đăng ký thường trú: Số 19 ngõ 300 BĐ, phường HH, thành phố H; nơi cư trú: Căn B2302 Chung cư M, số 2 LB 2, phường BĐ, thành phố H.

Bị đơn: Anh **NTP**, sinh năm 1994; CCCD số: 001***639; nơi đăng ký thường trú: 710.D2 – Chung cư G, phường G, thành phố H; nơi cư trú: Căn B2302 Chung cư M, số 2 LB 2, phường BĐ, thành phố H.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 7 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 7 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị NHT, sinh năm 1992 và anh NTP, sinh năm 1994.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị NHT và anh NTP, cụ thể như sau:

2.1. Về con chung:

Chị T và anh P cùng xác định anh chị có 02 con chung là cháu NĐK, sinh ngày 18/11/2017 và cháu NHP, sinh ngày 01/11/2021. Khi ly hôn, anh chị thống nhất thỏa thuận: Giao cháu NĐK và cháu NHP cho chị T là mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; ghi nhận sự tự nguyện của anh P đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị T là 6.500.000 đồng/01 con/tháng đến khi cháu K, cháu P đủ 18 tuổi, hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Không ai được ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

2.2. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Chị T và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu: BLTU/25E số 0000969 ngày 17 tháng 7 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố H – Phòng thi hành án dân sự số 5.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 5 – H;
- Thi hành án dân sự thành phố H – Phòng thi hành án dân sự số 5;
- UBND phường G, thành phố H (GCNKH số 19 ngày 26/01/2018);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Minh Ngọc